PHƯƠNG ÁN VAY VÀ TRẢ NỢ VỐN VAY LẠI

(Kèm theo Công văn số 2971 /STC-QLNS ngày 28 tháng 8 năm 2023)

Năm	Thời gian trả nợ theo kỳ thanh toán		Kế hoạch giải ngân		Số dư nợ vay lại	Kế hoạch vốn chưa giải ngân		Trả nợ gốc	Trả lãi	Phí cam kết	Phí thẩm cứu	Phí quản lý vay lại	Tổng nợ phải trả	
			Trung ương cấp phát	Địa phương vay lại		Trung ương cấp phát	Địa phương vay lại							
	(ngày)		(EUR)	(EUR)	(EUR)	(EUR)	(EUR)	(EUR)	(EUR)	(EUR)	(EUR)	(EUR)	(EUR)	Triệu VND
A			*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6 = 7,69%* 10.140.000 EUR/360*180*	*7 = 3,59% *(3)/360*180*	*8 = 0,35% * ((4)+(5))/360*180*	*9 = 0,4% * 33.800.000 EUR*	*10 = 0,25% * (3) /360*180*	*11 = (6)+(7)+(8)+(9)*	*12*
Tổng			**23.660.000**	**10.140.000**				**10.140.000**	**4.164.150,15**	**213.091,07**	**135.200,00**	**290.225,13**	**14.942.666,44**	**406.664,67**
2024	15/1/2024	15/7/2024												-
	15/7/2024	15/1/2025	787.399	337.457	337.457	22.872.601	9.802.543		6.052,29	57.181,50	135.200,00	421,82	198.855,61	5.411,86
2025	15/1/2025	15/7/2025	3.297.103	1.413.044	1.750.501	19.575.498	8.389.499		31.395,24	48.938,74		2.188,13	82.522,11	2.245,84
	15/7/2025	15/1/2026	3.297.103	1.413.044	3.163.545	16.278.394	6.976.455		56.738,18	40.695,99		3.954,43	101.388,60	2.759,29
2026	15/1/2026	15/7/2026	3.546.512	1.519.934	4.683.479	12.731.882	5.456.521		83.998,20	31.829,71		5.854,35	121.682,25	3.311,58
	15/7/2026	15/1/2027	3.546.512	1.519.934	6.203.413	9.185.370	3.936.587		111.258,21	22.963,42		7.754,27	141.975,90	3.863,87
2027	15/1/2027	15/7/2027	4.592.685	1.968.294	8.171.707	4.592.685	1.968.293		146.559,56	11.481,71		10.214,63	168.255,90	4.579,08
	15/7/2027	15/1/2028	4.592.685	1.968.294	10.140.000				181.860,90	-		12.675,00	194.535,90	5.294,29
2028	15/1/2028	15/7/2028		-	10.140.000				181.860,90	-		12.675,00	194.535,90	5.294,29
	15/7/2028	15/1/2029		-	10.140.000				181.860,90	-		12.675,00	194.535,90	5.294,29
2029	15/1/2029	15/7/2029			10.140.000				181.860,90	-		12.675,00	194.535,90	5.294,29
	15/7/2029	15/1/2030			10.140.000				181.860,90			12.675,00	194.535,90	5.294,29
2030	15/1/2030	15/7/2030			10.140.000				181.860,90			12.675,00	194.535,90	5.294,29
	15/7/2030	15/1/2031			10.140.000				181.860,90			12.675,00	194.535,90	5.294,29
2031	15/1/2031	15/7/2031			10.140.000			390.000	181.860,90			12.675,00	584.535,90	15.908,14
	15/7/2031	15/1/2032			9.750.000			390.000	174.866,25			12.187,50	577.053,75	15.704,52
2032	15/1/2032	15/7/2032			9.360.000			390.000	167.871,60			11.700,00	569.571,60	15.500,89
	15/7/2032	15/1/2033			8.970.000			390.000	160.876,95			11.212,50	562.089,45	15.297,26
2033	15/1/2033	15/7/2033			8.580.000			390.000	153.882,30			10.725,00	554.607,30	15.093,64
	15/7/2033	15/1/2034			8.190.000			390.000	146.887,65			10.237,50	547.125,15	14.890,01

Năm	Thời gian trả nợ theo kỳ thanh toán		Kế hoạch giải ngân		Số dư nợ vay lại	Kế hoạch vốn chưa giải ngân		Trả nợ gốc	Trả lãi	Phí cam kết	Phí thẩm cứu	Phí quản lý vay lại	Tổng nợ phải trả	
			Trung ương cấp phát	Địa phương vay lại		Trung ương cấp phát	Địa phương vay lại							
	(ngày)		(EUR)	(EUR)	(EUR)	(EUR)	(EUR)	(EUR)	(EUR)	(EUR)	(EUR)	(EUR)	(EUR)	Triệu VND
2034	15/1/2034	15/7/2034			7.800.000			390.000	139.893,00			9.750,00	539.643,00	14.686,38
	15/7/2034	15/1/2035			7.410.000			390.000	132.898,35			9.262,50	532.160,85	14.482,76
2035	15/1/2035	15/7/2035			7.020.000			390.000	125.903,70			8.775,00	524.678,70	14.279,13
	15/7/2035	15/1/2036			6.630.000			390.000	118.909,05			8.287,50	517.196,55	14.075,50
2036	15/1/2036	15/7/2036			6.240.000			390.000	111.914,40			7.800,00	509.714,40	13.871,88
	15/7/2036	15/1/2037			5.850.000			390.000	104.919,75			7.312,50	502.232,25	13.668,25
2037	15/1/2037	15/7/2037			5.460.000			390.000	97.925,10			6.825,00	494.750,10	13.464,62
	15/7/2037	15/1/2038			5.070.000			390.000	90.930,45			6.337,50	487.267,95	13.261,00
2038	15/1/2038	15/7/2038			4.680.000			390.000	83.935,80			5.850,00	479.785,80	13.057,37
	15/7/2038	15/1/2039			4.290.000			390.000	76.941,15			5.362,50	472.303,65	12.853,74
2039	15/1/2039	15/7/2039			3.900.000			390.000	69.946,50			4.875,00	464.821,50	12.650,12
	15/7/2039	15/1/2040			3.510.000			390.000	62.951,85			4.387,50	457.339,35	12.446,49
2040	15/1/2040	15/7/2040			3.120.000			390.000	55.957,20			3.900,00	449.857,20	12.242,86
	15/7/2040	15/1/2041			2.730.000			390.000	48.962,55			3.412,50	442.375,05	12.039,24
2041	15/1/2041	15/7/2041			2.340.000			390.000	41.967,90			2.925,00	434.892,90	11.835,61
	15/7/2041	15/1/2042			1.950.000			390.000	34.973,25			2.437,50	427.410,75	11.631,98
2042	15/1/2042	15/7/2042			1.560.000			390.000	27.978,60			1.950,00	419.928,60	11.428,36
	15/7/2042	15/1/2043			1.170.000			390.000	20.983,95			1.462,50	412.446,45	11.224,73
2043	15/1/2043	15/7/2043			780.000			390.000	13.989,30			975,00	404.964,30	11.021,10
	15/7/2043	15/1/2044			390.000			390.000	6.994,65			487,50	397.482,15	10.817,48

Ghi chú: Tỷ giá dự toán 27.215 EUR/VND